

INNOVATION IN VIETNAM'S PRESCHOOL EDUCATION TOWARDS EQUITY AND INTEGRATION: ACHIEVEMENTS AND DIRECTIONS AFTER 2025

Le Thi Luan^{*1}, Nguyen Thi Cam Bich²,
Nong Thi Thu Trang³, Nguyen Thi Trang⁴

* Corresponding author
Email: luanlt@vnies.edu.vn

² Email: bichntc@vnies.edu.vn

³ Email: trangntt@vnies.edu.vn

⁴ Email: trangnt@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4} The Vietnam National Institute

of Educational Sciences

No. 4 Trinh Hoai Duc, O Cho Dua ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 24/12/2025

Revised: 05/5/2026

Accepted: 10/6/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: The article analyzes the process of innovation in preschool education in Vietnam from 1998 to 2025, focusing on policies and programs to improve quality, expand access, and ensure equity and inclusion for children. The study uses a combination of qualitative and quantitative methods, based on legal documents, national reports, and statistics. The results show that preschool education has achieved significant progress in comprehensive child development and in promoting social equality. However, significant challenges remain regarding resources and regional disparities. The article proposes policy orientations and strategies for preschool education development after 2025 to meet the requirements of sustainable development and align with international trends in equity and inclusion in early education. The study contributes to clarifying the innovation journey while providing a scientific basis for future preschool education policy planning.

Keywords: Educational innovation, preschool education, equity, inclusion in education, preschool teachers.

ĐỔI MỚI GIÁO DỤC MẦM NON VIỆT NAM THEO HƯỚNG TIẾP CẬN CÔNG BẰNG VÀ HOÀ NHẬP: THÀNH TỰU VÀ ĐỊNH HƯỚNG SAU 2025

Lê Thị Luan^{*1}, Nguyễn Thị Cẩm Bích²,
Nông Thị Thu Trang³, Nguyễn Thị Trang⁴

* Tác giả liên hệ
Email: luanlt@vnies.edu.vn

² Email: bichntc@vnies.edu.vn

³ Email: trangntt@vnies.edu.vn

⁴ Email: trangnt@vnies.edu.vn

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Số 4 Trinh Hoài Đức, phường Ô Chợ Dừa,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 24/12/2025

Chỉnh sửa xong: 05/5/2026

Chấp nhận đăng: 10/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Bài viết phân tích quá trình đổi mới giáo dục mầm non Việt Nam giai đoạn 1998-2025, tập trung vào các chính sách, chương trình nhằm nâng cao chất lượng, mở rộng tiếp cận và đảm bảo công bằng, hòa nhập cho trẻ em. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng, dựa trên tài liệu pháp luật, báo cáo quốc gia và số liệu thống kê. Kết quả cho thấy giáo dục mầm non đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển toàn diện trẻ và thúc đẩy bình đẳng xã hội, song vẫn còn nhiều khó khăn về nguồn lực và sự chênh lệch giữa các vùng miền. Bài viết đề xuất các định hướng chính sách và chiến lược phát triển giáo dục mầm non sau năm 2025 nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và phù hợp với xu thế quốc tế về công bằng và hòa nhập trong giáo dục sớm. Nghiên cứu góp phần làm rõ hành trình đổi mới, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách giáo dục mầm non trong tương lai.

Từ khóa: Đổi mới giáo dục, giáo dục mầm non, công bằng, hoà nhập trong giáo dục, giáo viên mầm non.

1. Đặt vấn đề

Trong hơn hai thập niên qua, giáo dục mầm non Việt Nam đã trải qua những đổi mới căn bản cả về chính sách, chương trình và phương pháp giáo dục. Bước ngoặt được đánh dấu bởi *Luật Giáo dục* 1998, khi giáo dục mầm non lần đầu tiên được xác lập là một cấp học chính thức trong hệ thống giáo dục quốc dân. Từ đây, giáo dục mầm non không chỉ

được nhìn nhận như một hoạt động chăm sóc – nuôi dưỡng mà còn được khẳng định là nền tảng giáo dục ban đầu, giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách, phát triển toàn diện con người và thúc đẩy công bằng xã hội. Trong bối cảnh quốc tế, khi UNESCO, UNICEF và nhiều tổ chức khẳng định tầm quan trọng của giáo dục mầm non đối với phát

triển bền vững, Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách và chương trình mở rộng cơ hội tiếp cận, nâng cao chất lượng, hướng tới công bằng và hòa nhập cho mọi trẻ em.

Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng, giáo dục mầm non đem lại lợi ích đa chiều, từ phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội của trẻ, đến giảm bất bình đẳng và thúc đẩy bình đẳng giới (UNESCO, UNICEF, 2019). Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu về việc hệ thống hóa tiến trình đổi mới giáo dục mầm non Việt Nam giai đoạn 1998-2025 dưới góc nhìn công bằng và hòa nhập. Những câu hỏi như: Quá trình đổi mới đã đạt được thành tựu gì nổi bật? Các hạn chế và thách thức nào còn tồn tại? Đây là định hướng phát triển sau 2025 để phù hợp với chiến lược quốc gia và xu thế quốc tế? vẫn chưa được phân tích đầy đủ và toàn diện.

Xuất phát từ bối cảnh đổi mới giáo dục và yêu cầu bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục sớm cho mọi trẻ em, bài viết này hướng tới việc làm rõ tiến trình đổi mới giáo dục mầm non Việt Nam theo tiếp cận công bằng và hòa nhập. Cụ thể: 1) Phân tích những chuyển biến trong chương trình và phương pháp giáo dục mầm non giai đoạn 1998 - 2025 theo hướng mở rộng cơ hội tiếp cận, tôn trọng sự đa dạng và lấy trẻ làm trung tâm; 2) Nhận diện các thành tựu, hạn chế và bài học kinh nghiệm trong việc bảo đảm công bằng và hòa nhập trong thực tiễn triển khai; 3) Thảo luận định hướng phát triển giáo dục mầm non Việt Nam sau 2025, nhấn mạnh xây dựng hệ thống giáo dục sớm chất lượng, linh hoạt và bao trùm, đáp ứng nhu cầu của mọi trẻ em trong bối cảnh mới. Nghiên cứu kì vọng đóng góp về lí luận thông qua việc bổ sung bằng chứng cho khoa học giáo dục mầm non theo hướng công bằng, toàn diện; đồng thời đóng góp về thực tiễn, hỗ trợ hoạch định chính sách và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện trong giai đoạn tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng kết hợp phân tích định tính và định lượng để đảm bảo tính toàn diện của các nhận xét, đánh giá (Creswell, J. W. & Plano Clark, V. L., 2011). Nghiên cứu định tính: Thu thập, tổng phân tích tài liệu, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, báo cáo quốc gia về giáo dục mầm non giai đoạn 1998-2025, nhằm làm rõ tiến trình đổi mới và mức độ lồng ghép nguyên tắc công bằng, hoà nhập, các thành tựu đã đạt được (Bowen, 2009). Bên cạnh đó, phân tích đánh giá những khó

khăn, thách thức trong suốt quá trình phát triển giáo dục mầm non từ năm 1999 đến 2025. Nghiên cứu định lượng: Sử dụng dữ liệu thống kê từ Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm 1998 đến năm 2025, Tổng cục Thống kê và các khảo sát quốc gia để phân tích xu hướng tiếp cận và thực hành giáo dục mầm non ở các nhóm dân số, các đối tượng cán bộ quản lí, giáo viên mầm non, trẻ em tại vùng kinh tế xã hội, các loại hình cơ sở giáo dục, đặc biệt chú ý đến đối tượng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, gặp rào cản và thiệt thòi trong tiếp cận giáo dục (UNICEF, 2019a).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Sự đổi mới của giáo dục mầm non Việt Nam theo hướng công bằng và hòa nhập từ năm 1998 đến 2025

Trong giai đoạn 1998-2025, giáo dục mầm non Việt Nam đã trải qua những đổi mới căn bản và toàn diện, thể hiện rõ sự thay đổi về vị trí pháp lí, chương trình và phương pháp giáo dục, đồng thời khẳng định sự hòa nhập ngày càng sâu rộng với xu thế quốc tế. Từ chỗ được coi như hoạt động chủ yếu nhằm nuôi dưỡng và trông giữ trẻ, giáo dục mầm non đã trở thành cấp học chính thức trong hệ thống giáo dục quốc dân, đảm nhận sứ mệnh nền tảng trong việc phát triển toàn diện trẻ em. Sự chuyển đổi này gắn liền với bối cảnh đất nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và coi phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là động lực chiến lược. Vì vậy, giáo dục mầm non được đặt ở vị trí ưu tiên nhằm bảo đảm công bằng xã hội, mở rộng cơ hội học tập sớm cho mọi trẻ, đặc biệt là ở vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và trẻ có nhu cầu đặc biệt.

Giai đoạn 1998-2010, đánh dấu bước ngoặt khi Luật Giáo dục 1998 chính thức xác lập giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, tạo nền tảng pháp lí để thống nhất chương trình và mở rộng cơ hội tiếp cận. Trong bối cảnh nhu cầu gửi trẻ gia tăng mạnh mẽ, chủ trương xã hội hóa giáo dục (Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, 1996) đã huy động sự tham gia của cộng đồng, tổ chức và cá nhân, hình thành mạng lưới trường lớp công lập và ngoài công lập. Nhờ đó, giáo dục mầm non không chỉ khẳng định vai trò trong phát triển nguồn nhân lực mà còn góp phần thúc đẩy công bằng giáo dục cho trẻ ở vùng khó khăn và dân tộc thiểu số.

Từ năm 2010 đến năm 2020, giáo dục mầm non đạt bước phát triển vượt bậc. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Giáo dục mầm non mới năm 2009, triển khai toàn quốc từ 2010, lần đầu tiên thiết kế khung chương trình mang tính tích hợp, lấy trẻ làm

trung tâm. Chương trình áp dụng cho cả nhà trẻ và mẫu giáo, hướng đến phát triển toàn diện năm lĩnh vực: thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm – xã hội và thẩm mỹ. Song song với đó, *Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (2010–2015)* bảo đảm mọi trẻ, kể cả ở vùng sâu vùng xa, đều có cơ hội đến lớp trước khi vào Tiểu học. Việc ban hành *Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi (2010)* góp phần chuẩn hóa kết quả giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ. Nhờ đó, giáo dục mầm non giai đoạn này vừa hoàn thành mục tiêu phổ cập, vừa trở thành nền tảng vững chắc cho giáo dục suốt đời, đồng thời gắn kết với mục tiêu bình đẳng giới và phát triển kinh tế – xã hội.

Giai đoạn 2020–2025, giáo dục mầm non khẳng định mạnh mẽ hơn vị thế trong hệ thống giáo dục quốc dân. *Luật Giáo dục 2019* tiếp tục xác lập giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên, bảo đảm quyền học tập sớm của trẻ trong sáu năm đầu đời. Các văn kiện *Đại hội XIII của Đảng (2021)* đặt giáo dục mầm non là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên phạm vi cả nước đã góp phần thu hẹp chênh lệch vùng miền, bảo đảm tính công bằng và hòa nhập.

Nhìn lại toàn bộ hành trình 1998–2025, giáo dục mầm non Việt Nam đã chuyển đổi sâu sắc: Từ chăm sóc sang phát triển toàn diện; từ quản lý tập trung sang tăng cường trao quyền cho cơ sở; từ giáo viên làm trung tâm sang lấy trẻ làm trung tâm; từ mô hình đồng loạt sang tiếp cận linh hoạt, cá nhân hóa. Trọng tâm xuyên suốt là bảo đảm công bằng và hòa nhập, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục sớm cho mọi trẻ em, đặc biệt là nhóm yếu thế. Đây chính là nền tảng để giáo dục mầm non Việt Nam vừa đáp ứng yêu cầu phát triển quốc gia, vừa tiệm cận xu thế quốc tế về giáo dục sớm chất lượng, công bằng và bền vững.

3.2. Kết quả của đổi mới giáo dục mầm non trong giai đoạn 1998 – 2025

3.2.1. Cách tiếp cận

Giai đoạn 1998–2025 ghi nhận sự dịch chuyển mạnh mẽ của giáo dục mầm non Việt Nam từ diện rộng sang chiều sâu, lấy công bằng làm trục tọa độ cốt lõi. Việc luật hóa phổ cập trẻ 5 tuổi (2009) và tiến tới phổ cập trẻ 3–5 tuổi (2025) không chỉ đơn thuần là gia tăng quy mô - từ hơn 144 nghìn trẻ năm 2000 lên gần 4,83 triệu năm 2024 - mà chính là nỗ lực tạo ra “sàn an sinh giáo dục”. Chính sách này giúp xóa bỏ rào cản kinh tế, đảm bảo mọi trẻ em, bất kể điều kiện gia đình, đều được chuẩn bị nền tảng bình đẳng trước khi bước vào tiểu học.

Tính hòa nhập được cụ thể hóa sâu sắc thông qua việc lồng ghép quyền học tập của trẻ khuyết tật và trẻ em vùng khó khăn vào các đạo luật then chốt (2010, 2016). Các mô hình trường bán trú, hỗ trợ ăn trưa và lớp học vùng cao đã chuyển dịch giáo dục từ đặc quyền thành quyền lợi cơ bản, giúp nhóm yếu thế thoát khỏi nguy cơ bị gạt ra ngoài lề. Sự bứt phá của xã hội hóa với hơn 20.000 cơ sở ngoài công lập không chỉ giảm tải cho ngân sách mà còn tạo ra mạng lưới dịch vụ đa dạng, đáp ứng nhu cầu khác biệt của mọi tầng lớp xã hội.

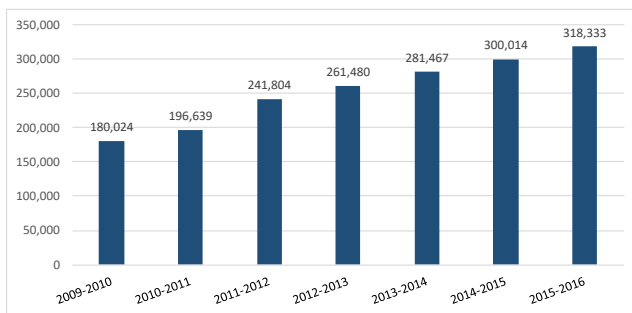
Chất lượng giáo dục mầm non đã tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế nhờ sự đồng hành của các tổ chức như UNICEF và World Bank. Thông qua các dự án như “Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học” (SRPP), Việt Nam đã tiếp nhận các phương pháp sư phạm tiên tiến lấy trẻ làm trung tâm và bộ tiêu chí về môi trường học tập an toàn, thân thiện. Sự hỗ trợ này không chỉ giúp kiên cố hóa hạ tầng tại các vùng đặc biệt khó khăn mà còn nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên về kỹ năng giáo dục hòa nhập. Tổng hòa các nỗ lực nội sinh và hợp tác quốc tế đã khẳng định một cam kết xuyên suốt: Xây dựng hệ thống giáo dục mầm non chất lượng, nhân văn, nơi không đứa trẻ nào bị bỏ lại phía sau.

3.2.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non

Đội ngũ giáo viên mầm non đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục trẻ em ở lứa tuổi đầu đời. Trong những năm gần đây, cùng với các chính sách đổi mới giáo dục, Nhà nước đã có nhiều điều chỉnh về chuẩn trình độ đào tạo và chính sách đãi ngộ cho giáo viên mầm non, đặc biệt sau khi Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, nhất là tình trạng thiếu hụt giáo viên, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa và khu công nghiệp. Bài viết trình bày những thay đổi chính sách quan trọng, thực trạng đội ngũ giáo viên mầm non hiện nay và đề xuất một số hướng nâng cao chất lượng đội ngũ trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu phát triển giáo dục bền vững.

Những điều chỉnh chính sách về trình độ và chuẩn nghề nghiệp: Trước khi Luật Giáo dục (2019) có hiệu lực, Luật Giáo dục sửa đổi năm 2005 (số 38/2005/QH11) chưa có thay đổi đáng kể về trình độ giáo viên mầm non. Tuy nhiên, bước ngoặt lớn xuất hiện khi Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 ban hành Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, quy định 5 tiêu chuẩn: Phẩm chất nhà giáo, phát triển chuyên môn, xây dựng môi trường

giáo dục, phát triển mối quan hệ giữa nhà trường và xã hội, cùng khả năng sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số. Luật Giáo dục (2019) chính thức quy định trình độ chuẩn đối với giáo viên mầm non phải là cao đẳng sư phạm trở lên thay vì trung cấp như trước (Quốc hội, 2019). Cùng với đó là lộ trình nâng chuẩn cho đội ngũ hiện có nhằm đồng bộ hoá chất lượng đội ngũ trên toàn quốc (xem Hình 1). Giai đoạn 2018–2025 đã có nhiều hỗ trợ và chế độ đãi ngộ mới chính sách ưu tiên cho giáo viên mầm non như: hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép, dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số, hỗ trợ tài liệu và tập huấn cho giáo viên tư thực, dân lập. Bên cạnh đó, Luật Nhà giáo (2025) đã ghi nhận vị thế của giáo viên mầm non: “Lương của nhà giáo được xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp” và có chính sách phụ cấp đặc biệt cho nhà giáo ở vùng khó khăn, trường chuyên biệt, dạy hòa nhập... (Quốc hội, 2025).

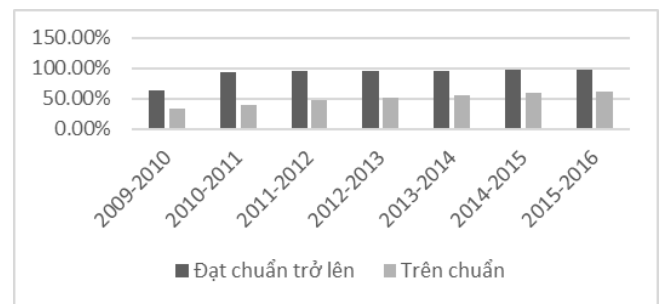


Biểu đồ 1: Số lượng giáo viên mầm non từ 2009-2016 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017)

Thực trạng đội ngũ giáo viên mầm non: vấn đề đội ngũ vẫn còn những khó khăn kéo dài như tình trạng thiếu giáo viên đặc biệt ở các khu vực đô thị hóa mạnh, vùng sâu vùng xa và khu công nghiệp dù đã có cải thiện dần qua các năm: năm học 2009-2010, tỉ lệ giáo viên/nhóm, lớp toàn quốc đạt 1,76. năm học 2022-2023 tỉ lệ giáo viên/lớp toàn quốc đạt 1,86; một số tỉnh đã có tỉ lệ đạt trên 2,0 nhưng còn các địa phương có tỉ lệ chưa đạt 1,5 giáo viên/lớp. Đến năm học 2023-2024, tổng số giáo viên mầm non trên toàn quốc là 362.941 tăng 7560 giáo viên so với năm học 2022-2023. Theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Bộ Nội vụ rà soát, báo cáo đề xuất Trung ương bổ sung 10.304 biên chế giáo viên năm học 2024-2025, đây là số biên chế còn lại trong tổng số 65.980 biên chế giáo viên bổ sung cho các địa phương trong giai đoạn 2022 - 2026. Vì thế, tính đến hết năm học 2024-2025 (tháng 5/2025), tổng số giáo viên mầm non 388.91, tăng 25.650 giáo viên mầm

non so với năm học 2023 – 2024. Tuy nhiên, tính đến năm học 2024 - 2025, tỉ lệ giáo viên giáo viên/lớp cấp học mầm non đạt 1,87 giáo viên/lớp và tất cả các vùng đều thấp hơn so với định mức theo quy định, thấp nhất là khu vực miền núi phía Bắc (Hà Giang 1,54 giáo viên/lớp; Sơn La 1,59 giáo viên/lớp) (Bộ Giáo dục và Đào tạo 2025).

Theo dự báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đến năm 2030 cả nước có thể thiếu 55.416 biên chế giáo viên mầm non. Khó khăn lớn nhất hiện nay là tình trạng giáo viên mầm non bỏ việc và việc tuyển dụng ở nhiều địa phương không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn (Ủy ban Quốc gia Đổi mới giáo dục và đào tạo, 2024). Kết quả đổi mới công tác bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non dựa trên tiếp cận mới về chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ cốt cán. Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo có xu hướng tăng (xem Biểu đồ 2).



Biểu đồ 2: Tỉ lệ trình độ đào tạo của giáo viên mầm non từ 2009-2016

Trình độ, năng lực đội ngũ không ngừng được nâng cao trong bối cảnh chuyển đổi số: Tính đến năm 2023, cả nước có 84 cơ sở đào tạo giáo viên mầm non (44 đại học và 40 cao đẳng). Công tác bồi dưỡng được đổi mới theo hướng: linh hoạt, kết hợp giữa tập trung, từ xa và tự bồi dưỡng; cập nhật nội dung theo yêu cầu mới, chú trọng phẩm chất đạo đức và năng lực sư phạm. Tỉ lệ giáo viên đạt và vượt chuẩn có xu hướng tăng. Tuy nhiên, khi áp dụng chuẩn mới từ Luật Giáo dục 2019, tỉ lệ này đã giảm: Năm học 2022–2023 đạt 85,82%, năm học 2023–2024 đạt 88,59%, một số khu vực như Đông Nam Bộ chỉ đạt 75,4%, cho thấy sự chênh lệch rõ rệt giữa các vùng. Tính đến hết năm học 2024-2025, tỉ lệ đạt chuẩn được đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 của giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non là 90,5%.

Việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non cần được tiếp tục triển khai đồng bộ, từ chính sách đào tạo, bồi dưỡng, chế độ đãi ngộ đến cải thiện môi trường làm việc. Trong bối cảnh chuyển

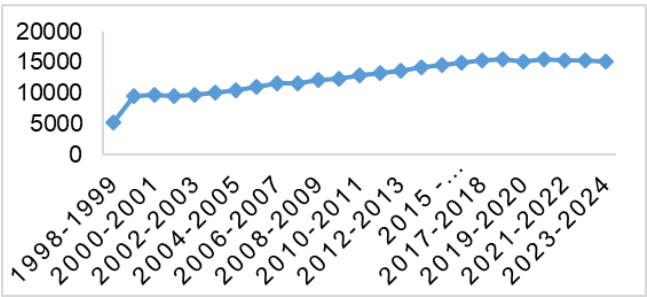
đổi số, yêu cầu về năng lực công nghệ và đổi mới phương pháp giáo dục càng trở nên cấp thiết. Chính phủ, ngành Giáo dục và các địa phương cần phối hợp chặt chẽ để bảo đảm nguồn lực và cơ chế hỗ trợ phù hợp, góp phần xây dựng nền giáo dục mầm non phát triển bền vững và công bằng.

3.2.3. Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng đồ chơi

Từ sau năm 1998, dưới tác động của công cuộc Đổi mới và chủ trương xã hội hóa giáo dục, Nhà nước đã chú trọng ban hành nhiều chính sách nhằm tăng cường đầu tư cho cơ sở vật chất giáo dục mầm non. Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT về Điều lệ trường mầm non (sau này được thay thế bởi Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT) và Quyết định số 41/2008/QĐ-BGDĐT về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non tư thục (được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 06/2018) đã tạo khung pháp lý quan trọng, quy định rõ trách nhiệm xây dựng cơ sở vật chất đạt chuẩn hoặc tối thiểu ở vùng khó khăn. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng ban hành Danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu cho từng nhóm trẻ, từ nhà trẻ 3 tháng tuổi đến lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi (Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT, thay thế bởi Thông tư số 32/2021/TT-BGDĐT). Những quy định này đã góp phần thúc đẩy việc xây dựng, cải tạo trường lớp kiên cố, trang bị bàn ghế, đồ chơi vận động và học liệu trực quan theo chuẩn chung.

Từ năm 2010 đến nay, cùng với chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, mạng lưới trường lớp mầm non ngày càng mở rộng, nhiều trường ngoài công lập tại các đô thị được đầu tư hiện đại với khu vui chơi, thư viện, phòng chức năng, tạo ra sự đa dạng trong loại hình và điều kiện học tập, nhiều địa phương đã ưu tiên ngân sách xây dựng mới hoặc nâng cấp trường lớp, hướng tới đạt chuẩn quốc gia và tích hợp tiêu chí “xanh – sạch – đẹp – an toàn – thân thiện”. Đặc biệt, quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất đối với trường mầm non theo các mức độ khác nhau, từ tối thiểu đến chuẩn quốc gia gắn với Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT và Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT.

Thành tựu đáng kể đến năm học 2023–2024, cả nước có tổng số 15.202 cơ sở giáo dục mầm non, tăng 12.965 cơ sở giáo dục, gấp 6,8 lần so với năm học



Biểu đồ 3: Sự phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục năm 1998 đến 2024 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024a)

Bảng 1: So sánh cơ sở vật chất trong cơ sở giáo dục mầm non từ năm 2010 đến năm 2024 (Báo cáo số 521/BC-BGDĐT ngày 16/8/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Tổng kết năm học 2010-2011 và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2011-2012 đối với giáo dục mầm non.)

Tiêu chí	Năm học 2010-2011	Năm học 2023-2024	Thay đổi
Tổng số phòng học	~97.295	205.437	108.142
Tỉ lệ phòng học kiên cố	53,60%	85,10%	31,50%
Phòng học tạm/mượn	~13.064	1.237	-11.827
Trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu	Chưa đồng bộ	173.505 bộ	Tăng cường theo Thông tư 32/2021/TT-BGDĐT
Điểm trường có sân chơi	Thiếu nhiều	26.827	+Đáng kể
Công trình vệ sinh	Thiếu, xuống cấp	16.897	+Mở rộng
Bếp ăn bán trú	Hạn chế	32.465	+Phát triển mạnh
Ứng dụng công nghệ thông tin và học liệu số	Chưa có	Triển khai lớp học thông minh, học liệu số, bảng tương tác	+Đột phá

1998 – 1999 (xem Biểu đồ 3) hơn 205.000 phòng học mầm non, trong đó trên 85% là phòng học kiên cố; số phòng học tạm giảm mạnh so với giai đoạn 2010–2011 (xem Bảng 1).

Cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi cũng có sự chuyển biến rõ rệt trong giai đoạn năm học 2010 - 2011 đến năm học 2023- 2024. Tổng số phòng học tăng hơn gấp đôi, tỉ lệ phòng học kiên cố tăng từ 31,5%, trong khi số phòng học tạm giảm trên 90%. Trang thiết bị, đồ chơi, sân chơi và bếp ăn bán trú được đầu tư đồng bộ hơn góp phần nâng cao chất lượng nuôi dưỡng và giáo dục trẻ. Tuy nhiên, các con số cũng phản ánh sự không đồng đều giữa các vùng miền khi phần lớn trường học ở khu vực đô thị được trang bị hiện đại trong khi nhiều cơ sở vùng sâu, vùng xa vẫn chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn cơ bản.

Có thể khẳng định rằng, từ xuất phát điểm gần như “trắng” về cơ sở vật chất năm 1945, đến năm 2025, Việt Nam đã thiết lập được một hệ thống cơ sở giáo dục mầm non rộng khắp, từng bước hiện đại hóa và tiệm cận các chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, sự chênh lệch vùng miền vẫn là vấn đề nổi bật: các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa còn thiếu thốn cơ sở vật chất, thiếu thiết bị hỗ trợ trẻ khuyết tật và hạn chế về môi trường học tập thân thiện. Thành tựu về cơ sở vật chất trong giai đoạn 1998–2025 vì thế vừa cho thấy nỗ lực cải thiện công bằng và hòa nhập trong giáo dục mầm non vừa đặt ra yêu cầu cần có chính sách đầu tư có trọng tâm hơn sau 2025 nhằm đảm bảo mọi trẻ em, bất kể hoàn cảnh, đều được học tập trong môi trường an toàn, hiện đại và giàu tính trải nghiệm.

3.2.4. Về chương trình và phương pháp giáo dục

Ở giai đoạn 1998–2025, chương trình và phương pháp giáo dục mầm non Việt Nam có nhiều đổi mới, thể hiện sự chuyển dịch từ quan niệm “giữ trẻ, nuôi trẻ tập thể” sang tiếp cận giáo dục toàn diện, công bằng và hòa nhập. Quá trình này có thể chia thành ba giai đoạn: xác lập và mở rộng (1998–2010), phổ cập và đổi mới chương trình (2010–2020) và khẳng định vị thế, thích ứng bối cảnh mới (2020–2025).

Giai đoạn 1998–2010, đặt nền móng pháp lí và thử nghiệm đổi mới chương trình. Luật Giáo dục (1998) xác lập giáo dục mầm non là cấp học chính thức, bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục sớm cho trẻ em. Chủ trương xã hội hóa được đẩy mạnh, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng. Chương trình Giáo dục mầm non được thiết kế theo hướng tích hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo, tạo tiền đề hình thành chương trình khung quốc gia.

Giai đoạn 2010–2020, ghi nhận bước phát triển quan trọng với việc triển khai Chương trình Giáo dục mầm non 2009 trên toàn quốc. Chương trình khẳng định quan điểm “lấy trẻ làm trung tâm”, hướng tới phát triển toàn diện trên năm lĩnh vực, gắn kết chăm sóc – nuôi dưỡng với giáo dục và đa dạng hóa hình thức tổ chức hoạt động. Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi góp phần chuẩn hóa kết quả giáo dục và bảo đảm công bằng trong tiếp cận.

Giai đoạn 2020–2025, tiếp tục khẳng định vị thế giáo dục mầm non với Luật Giáo dục 2019 và việc cập nhật chương trình theo định hướng hiện đại, tăng cường kết nối với Tiểu học. Trước tác động của đại dịch COVID-19, giáo dục mầm non linh hoạt thích ứng thông qua hỗ trợ gia đình, ứng dụng công nghệ và thúc đẩy chuyển đổi số. Đồng thời, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng dự thảo chương trình mới theo hướng tiếp cận năng lực, cá nhân hóa giáo dục và mở rộng sự tham gia của gia đình, cộng đồng.

Tổng kết giai đoạn 1998–2025, có thể nhận diện 05 kết quả nổi bật: 1) Hình thành và triển khai chương trình khung quốc gia; 2) Đổi mới phương pháp theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, học qua chơi và trải nghiệm; 3) Gắn kết chăm sóc và giáo dục; 4) Bảo đảm công bằng, hòa nhập thông qua phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi; 5) Thích ứng linh hoạt trước bối cảnh dịch bệnh và chuyển đổi số. Những kết quả này không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục sớm mà còn khẳng định định hướng phát triển bền vững, công bằng và hòa nhập, tạo tiền đề cho việc xây dựng chương trình giáo dục mầm non sau 2025 phù hợp với xu thế quốc tế và yêu cầu phát triển con người toàn diện.

3.3. Bài học và định hướng cho giáo dục mầm non sau 2025

3.3.1. Bài học kinh nghiệm

Một số bài học kinh nghiệm rút ra trên cơ sở kết quả nghiên cứu thành tựu, tồn tại của giáo dục mầm non giai đoạn 1998 - 2025 như sau:

Tiếp cận giáo dục mầm non theo hướng công bằng, hòa nhập: Việc hoàn thiện khung pháp lí và chính sách đã mở rộng cơ hội tiếp cận, đặc biệt là phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3–5 tuổi. Tuy nhiên, tiếp cận chưa đảm bảo công bằng, chênh lệch vùng miền. Điều đó cho thấy cần chuyển từ mở rộng số lượng sang đảm bảo tiếp cận chất lượng, ưu tiên nhóm yếu thế và tăng cường phối hợp gia đình – nhà trường – xã hội.

Phát triển đội ngũ giáo viên mầm non đồng bộ và bền vững: Việc đào tạo và bồi dưỡng góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; tuy nhiên, cần lộ trình và chính sách hỗ trợ phù hợp, giải quyết tình trạng thiếu giáo viên, cải thiện chế độ đãi ngộ, môi trường làm việc để giữ chân giáo viên thông qua quy hoạch và tuyển dụng phù hợp; nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng theo hướng thực hành, chú trọng phát triển đội ngũ đồng bộ, bền vững (đào tạo – tuyển dụng – đãi ngộ – giữ chân), gắn với giáo dục hòa nhập.

Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học là điều kiện quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục mầm non: Việc đầu tư trường lớp, trang thiết bị và môi trường an toàn đã cải thiện rõ rệt điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ. Tuy nhiên, cần đầu tư có trọng tâm, ưu tiên vùng khó khăn và bảo đảm điều kiện tối thiểu. Đồng thời, phát triển trường học “an toàn – thân thiện – giàu trải nghiệm”, gắn với thực tiễn và học liệu số và thiết bị hỗ trợ giáo dục trẻ dân tộc thiểu số và hòa nhập.

Chương trình và phương pháp giáo dục: Đổi mới Chương trình Giáo dục mầm non theo hướng lấy trẻ làm trung tâm và gắn với chính sách – đội ngũ – điều kiện thực hiện chương trình, tiếp cận với các phương pháp giáo dục tiên tiến trên thế giới là bước tiến quan trọng nhằm phát triển đồng bộ, hướng tới công bằng và hòa nhập; đây là cơ sở cho định hướng sau 2025.

3.3.2. Định hướng phát triển giáo dục mầm non sau năm 2025

Từ bài học kinh nghiệm rút ra trong giai đoạn 1998–2025, cùng với bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và yêu cầu bảo đảm công bằng, hòa nhập, việc đề xuất định hướng phát triển giáo dục mầm non sau 2025 cần dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn đảm bảo các vấn đề sau:

Bảo đảm công bằng và hòa nhập trong tiếp cận giáo dục: Tiếp tục phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3–5 tuổi, đảm bảo trẻ được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng. Tăng cường chính sách hỗ trợ nhóm trẻ yếu thế (trẻ khuyết tật, trẻ dân tộc thiểu số, trẻ vùng khó khăn), thu hẹp chênh lệch vùng miền.

Phát triển đội ngũ giáo viên theo hướng chuyên nghiệp và bền vững: Giải quyết tình trạng thiếu giáo viên thông qua quy hoạch và tuyển dụng, đãi ngộ, môi trường làm việc phù hợp; nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng theo hướng thực hành, chú trọng đầu tư đào tạo năng lực cho giáo viên bản địa, giáo viên dạy hòa nhập, dạy song ngữ vùng dân tộc thiểu số. Tăng cường năng lực công nghệ, chuyển đổi số và ứng dụng phương pháp mới.

Đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo hướng hiện đại, có trọng tâm: Ưu tiên nguồn lực cho vùng khó khăn, miền núi, biên giới bảo đảm điều kiện tối thiểu và từng bước hiện đại hóa. Xây dựng trường mầm non “an toàn – thân thiện – giàu trải nghiệm”, kết hợp phát triển học liệu số và thiết bị hỗ trợ giáo dục hòa nhập.

Xây dựng Chương trình Giáo dục mầm non mới theo tiếp cận năng lực, phát triển toàn diện, tăng tính mở, cá nhân hóa, phù hợp vùng miền; Gắn với giáo dục cảm xúc – xã hội, môi trường, công dân toàn cầu. Định hướng đổi mới phương pháp giáo dục mầm non cần tiếp tục theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, tăng cường học qua chơi, trải nghiệm và cá nhân hóa hoạt động học tập. Việc triển khai cần gắn với bồi dưỡng năng lực thực hành cho giáo viên, ứng dụng công nghệ phù hợp và bảo đảm điều kiện tổ chức linh hoạt theo đặc điểm vùng miền.

4. Kết luận

Giáo dục mầm non Việt Nam giai đoạn 1998–2025 đã có những chuyển biến tích cực, khẳng định vị thế pháp lý và đạt nhiều chuyển biến quan trọng về mở rộng tiếp cận theo hướng công bằng và hòa nhập, đội ngũ giáo viên từng bước được chuẩn hóa, giữ vai trò then chốt trong nâng cao chất lượng chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non; điều kiện cơ sở vật chất được cải thiện rõ rệt, tuy vẫn còn chênh lệch giữa các vùng; và chương trình giáo dục mầm non, phương pháp giáo dục chuyển mạnh sang tiếp cận năng lực, lấy trẻ làm trung tâm, khẳng định vai trò nền tảng của giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân và cho thấy mối quan hệ giữa chính sách và thực tiễn triển khai. Bài viết góp phần hệ thống hóa tiến trình đổi mới theo tiếp cận công bằng, hòa nhập, đồng thời chỉ ra khoảng cách giữa chủ trương và thực hiện ở các lĩnh vực then chốt. Trong bối cảnh mới, giáo dục mầm non cần tiếp tục phát triển đồng bộ các yếu tố chính sách – đội ngũ – điều kiện – chương trình với trọng tâm nâng cao chất lượng thực chất, thu hẹp chênh lệch vùng miền và tăng cường tính khả thi, sẽ là chìa khóa để giáo dục mầm non Việt Nam đạt được sự phát triển bền vững, công bằng và hội nhập trong giai đoạn sau năm 2025.

Lời cảm ơn: Bài viết là sản phẩm của kết quả nghiên cứu “Chương 6: Hành trình 80 năm phát triển giáo dục mầm non, sách 80 năm giáo dục phát triển đất nước, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam”.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 14 tháng 11 năm 2013 về *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2008). Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 0 tháng 4 năm 2008 về việc ban hành *Điều lệ trường mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2009). Quyết định số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 về việc Ban hành *Chương trình mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2010). Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 Ban hành *Danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi ở Việt Nam: Kết quả và tác động*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ban hành *Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT về *Quy tắc ứng xử trong các cơ sở giáo dục*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020a). *Báo cáo tổng kết 10 năm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (2010–2020)*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020b). Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 *Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất đối với các trường mầm non và phổ thông*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020c). Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT Ban hành *Điều lệ trường mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021a). *Chương trình Giáo dục mầm non*. Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT, NXB Giáo dục Việt Nam.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021b). Thông tư số 32/2021/TT-BGDĐT Ban hành *danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023a). *Số liệu thống kê giáo dục mầm non 2014–2024*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023b). *Niên giám thống kê giáo dục mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2023c). *Báo cáo tổng kết năm học 2022–2023*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024a). *Báo cáo tổng kết năm học 2023–2024*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024b). Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT *Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT*. Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (n.d.). *Báo cáo tổng kết năm học 2010–2011*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Công tác phát triển đội ngũ và hoàn thiện thể chế, chính sách đối với nhà giáo năm học 2024–2025*.
- Chính phủ. (2010). Quyết định số 239/QĐ-TTg phê duyệt *Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010–2015*.
- Chính phủ. (2017). Nghị định số 80/2017/NĐ-CP về *Môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường*.
- Creswell, J. W. & Plano Clark, V. L. (2011). *Designing and conducting mixed methods research* (2nd ed.). SAGE Publications.
- Quốc hội. (1998). *Luật Giáo dục* (Luật số 11/1998/QH10).
- Quốc hội. (2019). *Luật Giáo dục* (Luật số 43/2019/QH14).
- Quốc hội. (2025a). Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 về *Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3–5 tuổi*.
- Quốc hội. (2025b). *Luật Nhà giáo*. (Luật số 73/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025).
- Lê Thu Hương và cộng sự. (2009). *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (các độ tuổi)*. NXB Giáo dục
- Ngân hàng Thế giới (World Bank). (2017). *Báo cáo kết quả dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non (SRPP) tại Việt Nam*.
- UNESCO. (2019). *Strategy survey on early childhood care and education (ECCE) 2021–2030*. UNESCO Publishing. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000371404>.
- UNICEF. (2019a). *Multiple Indicator Cluster Surveys (MICS)*. <https://mics.unicef.org/>.
- UNICEF. (2019b). *A world ready to learn: Prioritizing quality early childhood education*. <https://www.unicef.org/reports/a-world-ready-to-learn-2019>.
- Ủy ban Quốc gia Đổi mới Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Báo cáo về đổi mới, phát triển giáo dục mầm non (Báo cáo thảo luận tại phiên họp “Đổi mới, phát triển giáo dục mầm non đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)*. Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.